TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19 – 3 - 2020
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Dũng

Bà Nguyễn Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Khuyên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Đạm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 02, 13 và 19 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2018/TLST–HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình chia tài sản sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Văn T, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 370, tổ 16, ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 370, tổ 16, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Trần Văn N, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Chị Trần Thị Bích P, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cụ Nguyễn Thị Th, sinh năm 1933 (vắng mặt)

Chị Phạm Thị Kim Y, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cháu Trần Phạm Tường V, sinh ngày 20/5/2009 (vắng mặt).

Cháu Trần Phạm Yến K.

Người đại diện theo pháp luật của V, K: Anh Trần Văn N, sinh năm 1987 (vắng mặt) và chị Phạm Thị Kim Y, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 370, tổ 16, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn U, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 253, ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn H, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 369, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 368, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Văn T trình bày: Ông T và bà L ly hôn theo Bản án số 45/2016/HNGĐ-ST ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tài sản chung vợ cH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ khi ly hôn đến nay ông T, bà L không tự thỏa thuận được về tài sản chung. Quá trình chung sống ông T và bà L có các tài sản chung như sau:

- Một căn nhà diện tích 123.33m^2 (đo đạc thực tế) gồm có nhà chính, nhà phụ, mái che, kết cấu cột cây, vách tường, mái tôn, nền gạch bông, gạch tàu và tráng xi măng. Căn nhà xây dựng năm 1999 gắn liền với một phần diện tích 1188,8m^2, thuộc thửa 836, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/01/2016. Hiện nay trong nhà có các thành viên đang sinh sống gồm: Bà Nguyễn Thị Th, Trần Văn T, Nguyễn Thị L, Trần Thị Bích P, Trần Văn N, Phạm Thị Kim Y (dâu), Trần Phạm Tường V (cháu) và Trần Phạm Y K (cháu) đang quản lý, sử dụng. Nhà chính có các thành viên đang sinh sống gồm bà L, N, P, Y, V và K và bàn thờ cúng ông bà. Bà Th đang ở nhà phụ và ông T ở bên phần mái che.

- Vật kiến trúc gắn liền với đất gồm hàng (tường) rào, sân đal, 3 chuồng heo.

- Diện tích 7.851m^2 (L), thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/1999, hiện bà L đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất do cha mẹ vợ cho năm 1999, trong hộ bà L tại thời điểm cấp đất gồm có: Bà Th, ông T, bà L, Trần Văn N và Trần Thị Bích P. Ông T xác định bà Th, anh N, chị P không có công sức đóng góp trên

phần đất này nên đây là tài sản chung của ông và bà L, tạm tính giá trị số tiền 360.000.000 đồng.

- Các vật dụng trong gia đình, cây trồng ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Tài sản riêng của ông T: Diện tích 1188,8m^2, thuộc thửa 836, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất của cha là Trần Văn B (chết năm 1985) để lại cho mẹ là bà Nguyễn Thị Th, ngày 07/12/1999 hộ bà Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hộ bà Th gồm có bà Th, ông T, bà L, anh N, chị P. Ngày 17/8/2011 ông T được bà Nguyễn Thị Th lập hợp đồng tặng cho riêng quyền sử dụng đất có sự đồng ý của các thành viên trong hộ và được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/01/2016 số giấy CD 457686 do ông Trần Văn T đứng tên.

Trong thời gian giải quyết vụ án, bà L có tháo dở mái che chuồng heo và mua thêm sắt, tôn làm thành mái che phía trước căn nhà, chi phí làm mái che bao nhiêu không biết nhưng ông T đồng ý giá trị mái che 4.000.000 đồng. Ông T cùng bà L làm đám giỗ ông bà, cha của ông T nhưng tiền thì do ông T, bà Th đưa cho bà L. Hiện nay bà L làm ruộng để sinh sống, không còn làm việc gì khác. Anh N thì làm thuê, ai thuê gì làm nấy, ngoài ngôi nhà đang tranh chấp anh N, chị Y, cháu K và V không còn chỗ ở nào khác.

Nay ông T yêu cầu được tiếp tục sử dụng, sở hữu căn nhà và mái che, đồng ý trả ½ giá trị căn nhà theo giá do Hội đồng định giá đã định và trả giá trị mái che cho bà L số tiền 4.000.000 đồng. Bà L có trách nhiệm tháo dở, di dời vật dụng, đồ dùng đi nơi khác sử dụng để giao lại tài sản cho ông T, đồng ý cho bà L lưu cư 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng ý tiếp tục cho anh N, chị P, chị Y, cháu V, cháu K và bà Th được tiếp tục sinh sống chung trên tài sản tranh chấp với ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T không đồng ý chia cho bà L diện tích 561,3m^2, thuộc một phần thửa 836, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 31/10/2019 và tại phiên tòa ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu được chia 1/5 giá trị diện tích 7.851m^2 (L), thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với các vật dụng trong gia đình, cây trồng, ngôi miếu ông T không

tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với 08 chỉ vàng, tiền của bà Th, ông T và bà L vay để xây dựng nhà. Ông T và bà L tự thỏa thuận với bà Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Tr đồng ý Bản đồ trích đo ngày 02/01/2019 và Sơ đồ mốc ngày 13/9/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2018, Biên bản định giá ngày 04/10/2018, không yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L và ông T ly hôn theo Bản án số 45/2016/HNGĐ-ST ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Quá trình chung sống bà L và ông T có hai con chung tên Trần Văn N, sinh năm 1987 và Trần Thị Bích P, sinh năm 1996 đã trưởng thành. Tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận nhưng đến nay chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản chung.

Tài sản chung của bà L và ông T gồm có:

- Một căn nhà diện tích 123.23m^2 (đo đạc thực tế) gồm có nhà chính, nhà phụ, mái che, kết cấu cột cây, vách tường, mái tôn, nền gạch bông, gạch tàu và xi măng, xây dựng năm 1999 trên phần đất diện tích 1188,8m^2, thuộc thửa 836, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp cho ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/01/2016. Hiện nay trong nhà có các thành viên đang sinh sống gồm: Bà Nguyễn Thị Th, Trần Văn T, Nguyễn Thị L, Trần Thị Bích P, Trần Văn N, Phạm Thị Kim Y (dâu), Trần Phạm Tường V (cháu) và Trần Phạm Y K (cháu). Nhà chính có các thành viên đang sinh sống gồm bà L, N, P, Y, V và K, bàn thờ và cúng ông bà. Bà Th ở nhà phụ và ông T ở bên phần mái che.

- Vật kiến trúc gắn liền với đất gồm: Hàng (tường) rào trụ bê tông, xây gạch và lưới B40, sân đal, 03 chuồng heo có mái che. Riêng phần mái che chuồng heo, trong thời gian tranh chấp ông T không cho nuôi heo, để lâu tôn bị hư hỏng nên bà L tháo dở mái che, mua thêm tôn, sắt làm thành mái che phía trước nhà, khi làm bà L có nói với ông T, ông T không có ý kiến, chi phí gồm tiền sắt, tôn và cho tiền thợ khoảng 4.000.000 đồng.

- Các vật dụng trong gia đình và không còn tài sản nào khác.

Tài sản riêng của bà L: Khoảng năm 1985 cha, mẹ bà L cho cá nhân bà L diện tích 7.851m^2 (L), thửa 197, tờ bản đồ số 10, tại xã Phương Thịnh, huyện

Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Khoảng năm 1999 ông T tự ý đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, không có sự đồng ý của bà L, không biết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai đứng tên, diện tích bao nhiêu, cấp năm nào. Khi được cấp quyền sử dụng đất, ông T nhận giấy và quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến năm 2016 khi vợ cH cải vả, mâu thuẫn lẫn nhau ông T mới đưa ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L xem, bà L mới biết đất cha mẹ cho cá nhân bà L cấp cho hộ của bà L. Bà L không khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà L, vì khi ly hôn thỏa thuận thì đất của ai người đó canh tác và ông T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L quản lý và không canh tác đất này từ khi ly hôn đến nay. Tại thời điểm cấp đất hộ bà L gồm có bà Nguyễn Thị Th (mẹ cH), ông Trần Văn T (cH), bà Nguyễn Thị L, Trần Văn N và Trần Thị Bích P (con). Tại phiên tòa, bà L xác định diện tích đất thực tế nhiều hơn diện tích đất được cấp giấy chứng nhận do ban bờ, lấp mương và ông T cùng canh tác với bà L từ khi vợ cH cưới nhau, huê lợi trên đất thu được dùng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của hộ bà L và xây nhà chung cho vợ cH, các con và bà Th cùng ở. Do đó, bà L không đồng ý chia cho ông T được hưởng 1/5 giá trị đất theo yêu cầu của ông T.

Bà L đồng ý giao tài sản chung đang tranh chấp cho ông T được sở hữu, ông T phải cam kết cho các con, cháu cùng ở, sử dụng chung với ông T.

Bà L xin rút yêu cầu khởi kiện chia diện tích 561,3m^2 đất (đo đạc thực tế), thửa 836, tờ bản đồ số 28, tại ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các vật dụng trong gia đình, cây trồng bà L không tranh chấp.

Trên diện tích 561,3m^2 đất bà L yêu cầu chia có một cái miếu do ông Trần Văn U lập và thờ cúng hàng tuần. Bà L không tranh chấp yêu cầu ông U di dời miếu để giao đất cho bà L sử dụng, sẽ tự thỏa thuận với ông U nếu không thỏa thuận được sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ án khác.

Chị Trần Thị Bích P khai: Nguồn gốc diện tích 7851m^2, tại xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là của ông bà ngoại cho cá nhân bà L. Thời gian ông T và bà L còn là vợ cH thì ông T, bà L, anh N và chị P cùng canh tác đất này. Đến khi ông T, bà L ly hôn thì ông T không còn sử dụng đất này nữa, hiện nay bà L, anh N và chị P đang quản lý, sử dụng nên chị P có quyền sử dụng đất chung hộ bà L. Chị P không đồng ý chia 1/5 quyền sử dụng đất cho ông T, không khởi kiện tranh chấp về quyền sử dụng đất là tài sản chung trong

hộ đối với bà L, đồng ý bà L được tiếp tục đứng tên và được quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc diện tích 5481m^2, thửa số 1807, 1804 và 3766, tờ bản đồ số 1 là đất của ông bà để lại cho ông Trần Văn Bon, ông Bon và bà Th sử dụng đất. Năm 1985 ông Bon chết để lại đất cho bà Th tiếp tục canh tác, sử dụng và thờ cúng ông bà. Hộ bà Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/12/1999, đây này là đất hương quả dùng vào việc thờ cúng. Tháng 8/2011 chị P có ký tên vào tờ thỏa thuận cho bà Nguyễn Thị Th đứng tên đại diện hộ tặng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn H, không ký tên để bà Th tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T. Ông T đứng tên đại diện hộ bà Th, vì bà Th lớn tuổi, đất hương quả, nếu không thờ cùng ông bà thì ông T không được sử dụng diện tích đất này. Chị P không khiếu nại trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và không khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T. Trên đất có cái miếu của ông Trần Văn U là con bà Th cất để thờ cúng.

Đối với tài sản chung của ông T, bà L gồm căn nhà, hàng rào, sân đal, chuồng heo và mái che, trong đó có công sức đóng góp của anh N, chị P. Chị P không khởi kiện tranh chấp phần công sức đóng góp đối với căn nhà, hàng rào, mái che, chuồng heo và sân đal. Đồng ý chia cho bà L, ông T mỗi người được sở hữu ½ căn nhà, ½ diện tích đất , ½ hàng rào, ½ sân đal và ½ chuồng heo và mái che, bà L không phải trả giá trị đất cho các thành viên còn lại. Bà L, ông T chỉ được quyền ở, thờ cúng không có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nếu ông T không sử dụng thì giao lại đất cho con cháu được tiếp tục sử dụng. Đối với các vật dụng trong gia đình thì để ông T, bà L tự thỏa thuận, chị P không có ý kiến.

Bà Nguyễn Thị Th khai: Nguồn gốc diện tích 7851m^2, tại xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là của cha mẹ bà L chia cho các con trong đó có cho cá nhân bà L. Sau đó bà L cùng ông T canh tác phần đất này và lấy hoa lợi, lợi tức tu bổ đất ở tại số 370, ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh khoảng 30 năm nay. Ông T và bà L không còn là vợ cH thì phần diện tích đất này là của bà L cùng các con làm để nuôi con và cháu trong gia đình. Bà Th không yêu cầu chia tài sản chung của hộ, không có quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Bà Th không có quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Diện tích 5.481m^2, thửa số 1807, 1804 và 3766, tờ bản đồ số 1 là đất của ông bà để lại cho ông Trần Văn Bon, ông Bon và bà Th sử dụng đất. Năm 1985 ông Bon chết để lại đất cho bà Th tiếp tục canh tác, sử dụng và thờ cúng ông bà. Hộ bà Nguyễn

Thị Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/12/1999, đây là đất hương quả dùng vào việc thờ cúng nên cá nhân ông T chỉ được đứng tên, không được chuyển nhượng, tặng cho đất. Sau khi bà L và ông T ly hôn thì bà L và bà Th xuất tiền ra làm đám giỗ cho ông bà, chứ ông T không cúng ông bà.

Căn nhà là tài sản chung của bà L, ông T. Khi xây dựng nhà, bà Th có cho mượn 08 chỉ vàng 24kr (vàng 10 tuổi), giá khoảng 420.000 đồng/chỉ và cho mượn tiền nhiều lần không nhớ rõ số tiền bao nhiêu. Sau khi cất nhà xong thì bà Th, bà L, ông T cùng các con, các cháu ông T chung sống đến nay. Bà Th không đồng ý chia tài sản chung và không đồng ý chia tài sản là căn nhà theo yêu cầu của ông T, bà L. Hiện nay ông T lo cơm cho bà Th ăn và mỗi khi bị bệnh bà L có chăm sóc, nấu canh cho bà Th ăn. Bà Th không đồng ý đuổi bà L ra khỏi nhà và bà Th đồng ý cho bà L, anh N, chị Y, cháu K, cháu V, chị P được tiếp tục ở trong nhà chính, bà Th ở nhà phụ, ông T ở mái che. Đồng thời, bà Th đồng ý chia cho bà L ½ diện tích nhưng không được chuyển nhượng.

Phần hàng rào, sân đal, chuồng heo và mái che gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của vợ cH của ông T, bà L. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Th không khởi kiện tranh chấp về 08 chỉ vàng và tiền với ông T, bà L. Vật dụng trong nhà bà Th không có ý kiến, tùy ông T và bà L thỏa thuận.

Ông Trần Văn U trình bày: Nguồn gốc đất tại xã Mỹ Tân là của ông bà để lại cho ông Trần Văn Bon (chết 1985) và bà Nguyễn Thị Th. Ông Bon sử dụng đất để thờ cúng ông bà. Ông Bon chết để đất cho bà Th tiếp tục sử dụng. Hộ bà Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T thì ông T được tiếp tục sử dụng và có quyền sử dụng đất, ông U không có ý kiến và không có tranh chấp, không khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T. Ông U có công sức đóng góp trên diện tích đất 1.188,8m^2 đất, thửa 836 nhưng không tranh chấp và không yêu cầu thanh toán về công sức đóng góp của ông U.

Bà L, ông T có cải tạo, san lấp hầm và mua đất nơi khác về san lấp, tiền công cải tạo, san lấp và công sức của bà L, ông T tính bao nhiêu ông U không biết. Đối với căn nhà trên đất cất năm 1999 là tài sản chung của ông T, bà L, ông U không có ý kiến và không tranh chấp căn nhà này.

Đối với diện tích đất thửa 836 bà L yêu cầu được chia ½ diện tích, ông U chưa thể có ý kiến được vì đất này của bà Th, bà Th còn sống có quyền quyết

định và sẽ họp gia đình cùng bà Th để có ý kiến sau nộp cho Tòa án.

Trường hợp Tòa án giao ½ diện tích thửa 836 cho bà L được sử dụng theo yêu cầu của bà L thì ông U không yêu cầu được sử dụng diện tích đất miếu, không yêu cầu cho lối đi vào miếu và không tranh chấp với bà L, ông T về diện tích đất ngôi miếu, không yêu cầu Tòa án giải quyết về ngôi miếu của ông U. Ông U sẽ tự thỏa thuận với bà L, ông T.

Ông Trần Văn H khai: Diện tích 5.481m^2, thửa số 1807, 1804 và 3766, tờ bản đồ số 1 là đất của ông bà để lại cho ông Bon và bà Th sử dụng. Năm 1985 ông Bon chết, bà Th tiếp tục canh tác, quản lý, sử dụng và thờ cúng ông bà. Hộ bà Nguyễn Thị Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/12/1999. Hộ bà Th đã tặng cho cá nhân ông T đứng tên năm 2011 nhưng đây là đất hương quả, ông T chỉ đại diện hộ đứng tên.

Ông H không khiếu nại với UBND thành phố Cao Lãnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T vào năm 2011 và không tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông H không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất với ông T, bà L.

Ông H đồng ý căn nhà là tài sản chung của bà Th, bà L và ông T. Vì bà Th có hùn cất nhà với số vàng là 08 chỉ vàng 24kr vàng 10 tuổi. Còn đối với hàng rào, chuồng heo, mái che và sân đal là tài sản chung của vợ cH ông T. Ông H đồng ý chia ½ căn nhà và đất gắn liền với căn nhà cho ông T, bà L mỗi người được sử dụng ½ nhưng không có quyền chuyển nhượng, tặng cho. Ông T được sử dụng ½ diện tích đất gắn liền với căn nhà chính. Còn ½ diện tích đất gắn liền với nhà phụ là chỗ ở của ông T hiện nay thì đồng ý cho giao cho bà L được sử dụng nhà và đất. Đối với quyền sử dụng đất giao cho bà L được sử dụng thì ông H không yêu cầu trả giá trị đất, không tranh chấp với bà L. Ông H đồng ý bà L được tháo dở nhà cũ cất lại nhà mới, bà L không phải trả giá trị đất cho bà Th, nếu bà L không sử dụng đất thì giao lại đất cho con, cháu bà L sử dụng chứ không có quyền chuyển nhượng, tặng cho ai khác ngoài con cháu bà L.

Anh Trần Văn N, chị Phạm Thị Kim Y, Trần Phạm Y K và Trần Phạm Tường V có anh N, chị Y là người đại diện theo pháp luật, ông Trần Văn Tr không có văn bản ghi ý kiến trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng

kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quy định của pháp luật và các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với diện tích 7.851m^2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với diện tích 500m^2. Đối với các vật dụng trong nhà không có tranh chấp nên không xem xét giải quyết. Đề nghị giao căn nhà và tài sản trên đất cho ông T, ông T trả ½ giá trị cho bà L, bà L được lưu cư 03 tháng. Kiến nghị: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình chia tài sản sau khi ly hôn, bị đơn có địa chỉ tại xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa dân sự Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **C**ụ Nguyễn Thị Th, ông Trần Văn H, ông Trần Văn U và ông Trần Văn Tr, anh Trần Văn N**,** chị Trần Thị Bích P, chị Phạm Thị Kim Y và cháu Trần Phạm Y K, Trần Phạm Tường V có chị Phạm Thị Kim Y và anh Trần Văn N là người đại diện theo pháp luật đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Bà Nguyễn Thị L là người khởi kiện yêu cầu được chia ½ căn nhà, ½ sân đal, ½ hàng rào và diện tích đất 563,1m^2 (đo đạc thực tế), đối với chuồng heo, vật dụng trong nhà và cây trồng trên đất không có tranh chấp. Ngày 31/10/2019 bà L xin rút yêu cầu chia diện tích 500m^2. Xét thấy, bà L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có lý do nên căn cứ điểm h khoản 1 Điều 217, Điều 218, điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà L.

[4] Ngày 31/10/2019 ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu được chia 1/5 giá trị diện tích 7.851m^2, thửa 197, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, do Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L đứng tên Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ngày 10/8/1999. Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin rút đơn khởi kiện và bảo lưu ý kiến thỏa thuận với bà L, đồng ý cá nhân bà L được đứng tên quyền sử dụng đất theo Biên bản hòa giải ngày 31/10/2019. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ để chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

[5] Tại phiên tòa, ông T thống nhất tài sản tranh chấp theo Bản đồ trích đo ngày 02/01/2019 và Sơ đồ mốc ngày 13/9/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2018 và ngày 18/02/2020, không yêu cầu đo đạc, thẩm định lại. Về giá trị tài sản thống nhất theo Biên bản định giá ngày 04/10/2018 thể hiện: Nhà chính diện tích 52,9m^2 x 493.000 đồng/m^2 = 26.079.700 đồng, nhà phụ diện tích 39,1m^2 x 1.360.000 đồng/m^2 = 53.176.000 đồng và mái che diện tích 31,33m^2 x 537.000 đồng/m^2 = 16.824.210 đồng, hàng (tường) rào bê tông, lưới B40 diện tích 10.44m^2 x 698.000 đồng/m^2 = 7.287.120 đồng và diện tích 10.16m^2 x 74.000 đồng/m^2 = 751.840 đồng, sân đal diện tích 92.6m^2 x 51.000 đồng/m^2 = 4.722.600 đồng, ba chuồng heo diện tích 56.70m^2 x 451.000 đồng/m^2 = 25.571.700 đồng, tại ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, tổng giá trị tài sản là 134.413.170 đồng và thống nhất giá trị mái che phát sinh do bà L làm với giá 4.000.000 đồng, không yêu cầu định giá lại.

[6] Ông T, bà L sống chung từ năm 1987, có đăng ký kết hôn vào năm 2002. Quá trình chung sống không hạnh phúc và được ly hôn theo Bản án số 45/2016/HNGĐ-ST ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Hai con chung tên Trần Văn N, sinh năm 1987 và Trần Thị Bích P, sinh năm 1996 đã trưởng thành. Tài sản chung vợ cH tự thỏa thuận nhưng đến nay chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

[7] Ông T thống nhất xác định ông T và bà L có các tài sản chung gồm 01 căn nhà kết cấu cột cây, vách tường, mái tôn, nền gạch bông, gạch tàu và tráng xi măng; hàng (tường) rào bê tông, lưới B40; sân đal; ba chuồng heo, hiện nay ông T và bà L cùng quản lý, sử dụng. Ông T yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý trả ½ giá trị tài sản cho bà L.

[8] Xét thấy, ông T đồng ý chia tài sản chung của vợ cH cho mỗi người được hưởng ½ tài sản chung là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 59 Luật

Hôn nhân và gia đình. Bởi vì, căn nhà được xây dựng trên nền nhà cũ của bà Th gắn liền với diện tích 1.188,8m^2 do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L không tranh chấp về quyền sử dụng đất với ông T. Khi xây dựng bà Th có cho đưa vàng, tiền cho ông T, bà L xây dựng nhà, hiện nay ông T đang chăm sóc, nuôi dưỡng bà Th. Biên bản hòa giải ngày 31/10/2019 bà L đồng ý cho ông T được quyền sở hữu tài sản chung với điều kiện ông T cho các con và cháu được tiếp tục sống, sử dụng tài sản cùng ông T, không yêu cầu xem xét về chỗ ở cho bà L. Bà L không có văn bản thay đổi ý kiến, tự từ bỏ quyền khởi kiện yêu cầu của mình và tại phiên tòa ông T đồng ý cho các con cháu và bà Th được tiếp tục sinh sống chung nhà với ông T, tự nguyện chia ½ giá trị tài sản chung cho bà L là phù hợp. Đối với mái che ba chuồng heo bà L đã tháo dở trong quá trình giải quyết vụ án và mua thêm tôn, cột và thuê thợ làm mái che phía trước nhà, ông T vẫn đồng ý chia ½ giá trị ba chuồng heo cho bà L theo kết quả định giá, đồng ý trả giá trị phần mái che cho bà L với số tiền 4.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông T được sở hữu nhà, sân đal, hàng rào, ba chuồng heo và mái che. Ông T có trách nhiệm giao cho bà L ½ giá trị tài sản chung và giá trị phần mái che số tiền 4.000.000 đồng. Bà L có trách nhiệm di dời đồ dùng, vật dụng cá nhân để giao tài sản chung cho ông T được sở hữu. Bà L được lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[9] Đối với các cây trồng, vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà, ngôi miếu ông T, bà L, ông U không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[10] Anh N, chị P, bà Th, chị Y, cháu V và K không có tranh chấp đối với tài sản chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung, về chỗ ở, tiền và vàng của bà Th với ông T, bà L. Ông T tự nguyện cho anh N, chị P, bà Th, chị Y, cháu V và K được tiếp tục sinh sống chung nhà với ông T, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Bà L không yêu cầu chia công sức đóng góp vào việc duy trì, cải tạo khối tài sản chung là diện tích đất 1.188,8m^2, thửa 836, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp cho ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/01/2016 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận.

[13] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá số tiền 3.364.438 đồng. Tại phiên tòa, ông T tự nguyện chịu chi phí là hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Sung vào công quỹ nhà nước số tiền bà L đã nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, 218, khoản 2 Điều 227, Điều 235, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với yêu cầu được chia 1/5 giá trị diện tích 7.581m^2 thửa 197, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do hộ bà Nguyễn Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Ông Trần Văn T được sở hữu tài sản gồm: Căn nhà diện tích 123.33m^2 (đo đạc thực tế) (trong đó gồm nhà chính, nhà phụ và mái che, kết cấu cột cây, vách tường, mái tôn, nền gạch bông, gạch tàu và tráng xi măng), hàng (tường) rào kết cấu trụ bê tông+xi măng, khung sắt lưới B40 + xây gạch chiều ngang và chiều dài 20.6m, sân đal diện tích 92,6m^2 và mái che chiều ngang 08m, chiều dài 4,5m kết cấu khung sắt, thép, mái tôn, cột sắt trong phạm vi các mốc M1 – M2 – M3 – A8 – A9 – A7 – M16 – A6 – A5 – A3 – A4 – M15 – A11 – A1 – M1 và 03 chuồng heo diện tích 32.9m^2 (được đánh số thứ tự 1, 2, 3) theo Bản đồ trích đo ngày 02/01/2019 và Sơ đồ mốc ngày 13/9/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2018 và ngày 18/02/2020 của Tòa án, tài sản gắn liền với diện tích

1188,8m^2, thửa 836, tờ bản đồ số 28, tại ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm di dời vật dụng, đồ dùng để giao tài sản chung cho ông Trần Văn T được sở hữu gồm: Căn nhà diện tích 123.33m^2 (đo đạc thực tế) (trong đó gồm nhà chính, nhà phụ và mái che, kết cấu cột cây, vách tường, mái tôn, nền gạch bông, gạch tàu và tráng xi măng), hàng (tường) rào kết cấu trụ bê tông+xi măng, khung sắt lưới B40 chiều ngang và chiều dài 20.6m, sân đal diện tích 92,6m^2 và mái che chiều ngang 08m, chiều dài 4,5m kết cấu khung sắt, thép, mái tôn, cột sắt trong phạm vi các mốc M1 – M2 – M3 – A8 – A9 – A7 – M16 – A6 – A5 – A3 – A4 – M15 – A11 – A1 – M1 và 03 chuồng heo diện tích 32.9m^2 kết cấu vách xây gạch, nền tráng xi măng, cột bê tông (được đánh số thứ tự 1, 2, 3) theo Bản đồ trích đo ngày 02/01/2019 và Sơ đồ mốc ngày 13/9/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2018 và ngày 18/02/2020 của Tòa án, tài sản gắn liền với diện tích 1188,8m^2, thửa 836, tờ bản đồ số 28 tại ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Bà Nguyễn Thị L được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu ½ giá trị tài sản số tiền 67.206.585 đồng, giá trị mái che số tiền 4.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 71.206.585 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật *(đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án)* cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

(Kèm theo Bản đồ trích đo ngày 02/01/2019 và Sơ đồ mốc ngày 13/9/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2018 và ngày 18/02/2020 của Tòa án)

[7] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu án phí số tiền 3.560.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 4.625.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo các Biên lai thu số 0003246 ngày 28/3/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông T đã nộp xong tiền án phí và được nhận lại số tiền chênh lệch 1.065.000 đồng

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí số tiền 3.360.000 đồng.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền 875.000 đồng bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo các Biên lai thu số 0002050 ngày 01/10/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Ông Trần Văn T tự nguyện chịu số tiền 3.364.438 đồng (ông T đã nộp tạm ứng và chi xong).

[9] Về quyền kháng cáo: Ông T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự còn lại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

[10] Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP Cao Lãnh;
- TA Tỉnh;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)
Huỳnh Kim Oanh